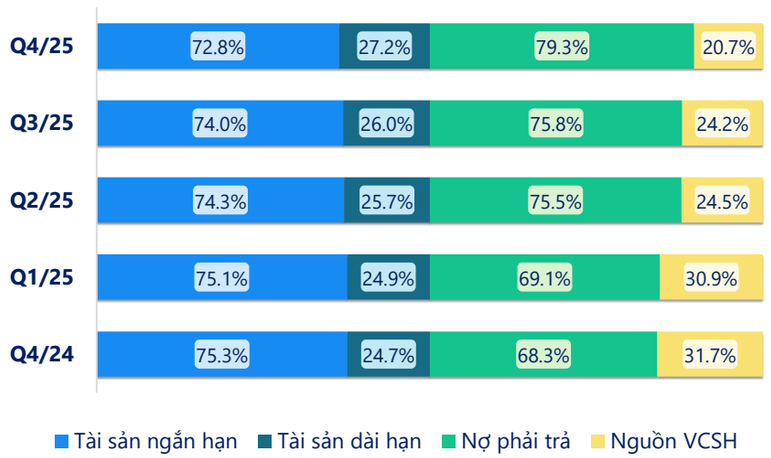
FireAnt

CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,700
SL cổ phiếu LH	45,407,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,605
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	132
P/E	-1.0
EPS	-2,991

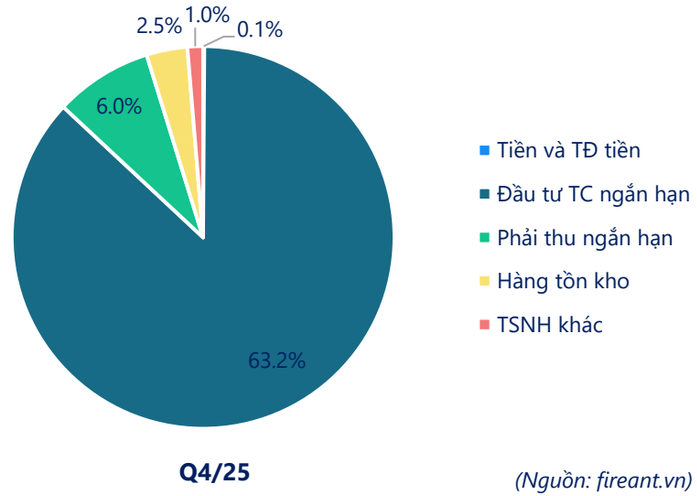
	YTD	1T	3T	6T
EIN	16.0%	7.4%	-14.7%	20.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



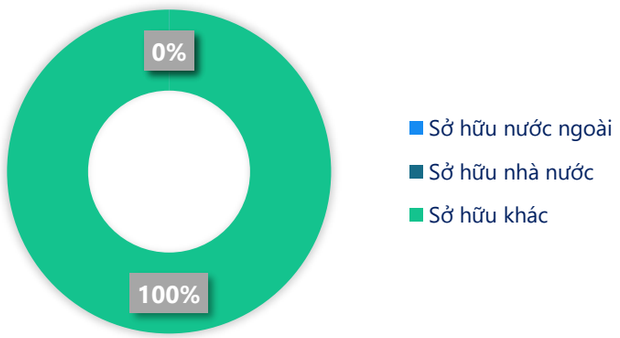
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



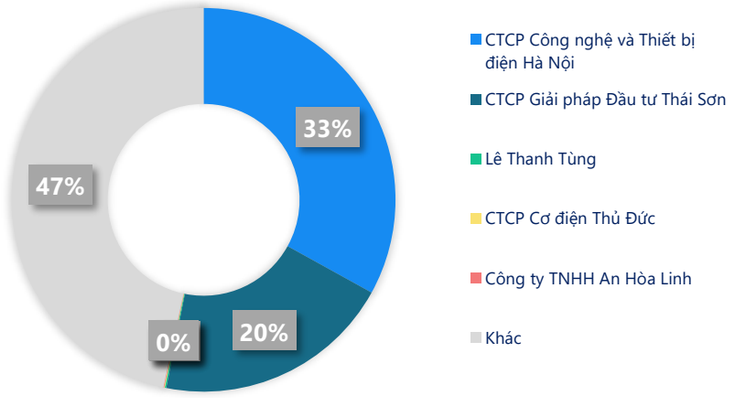
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



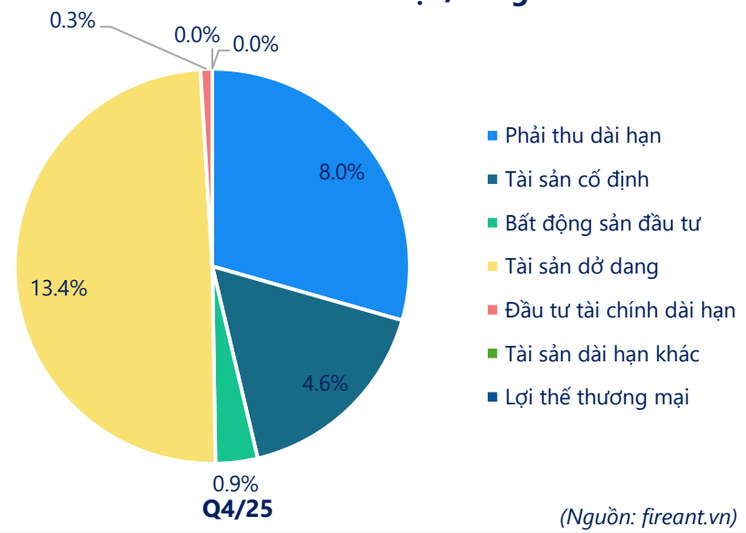
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

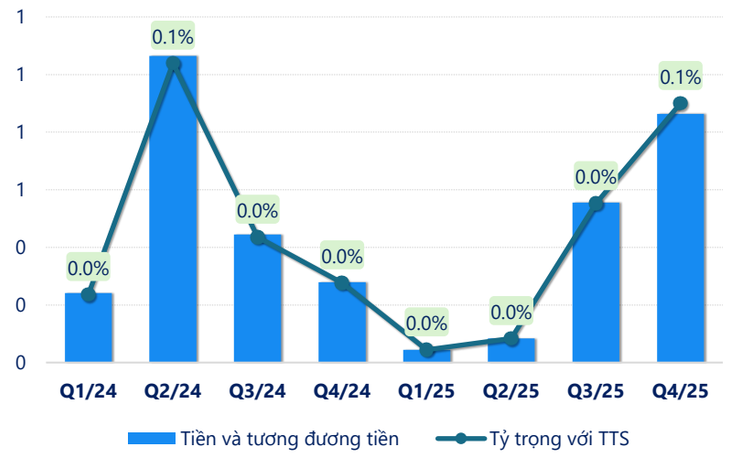


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

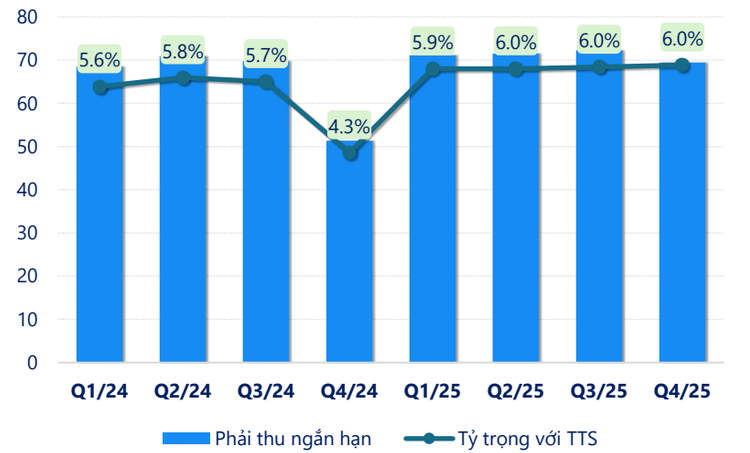
CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

Tiền và tương đương tiền



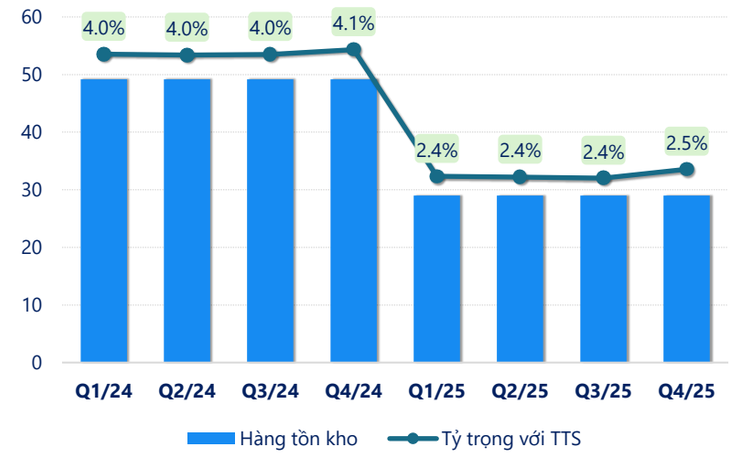
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



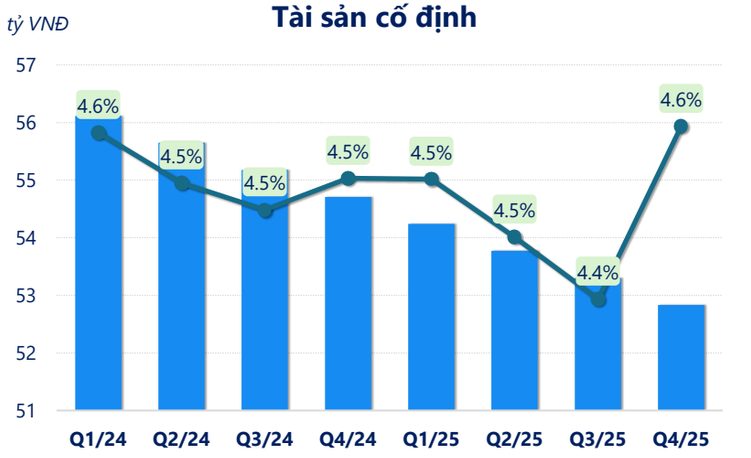
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



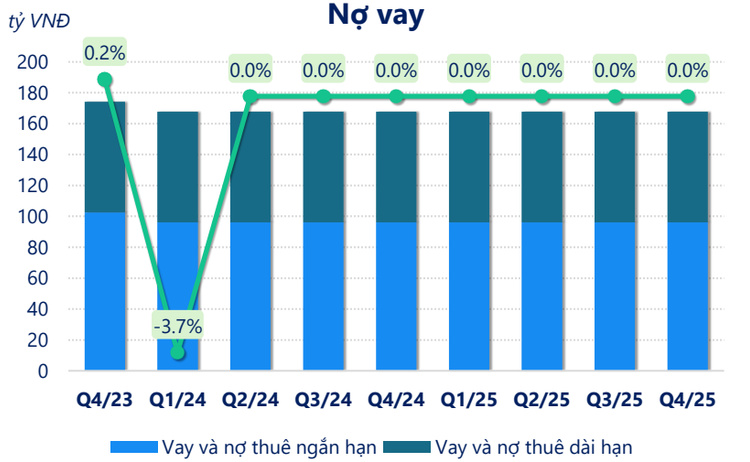
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



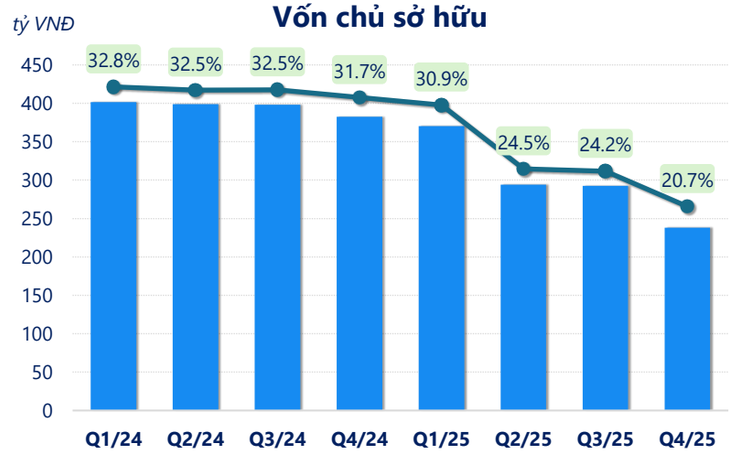
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

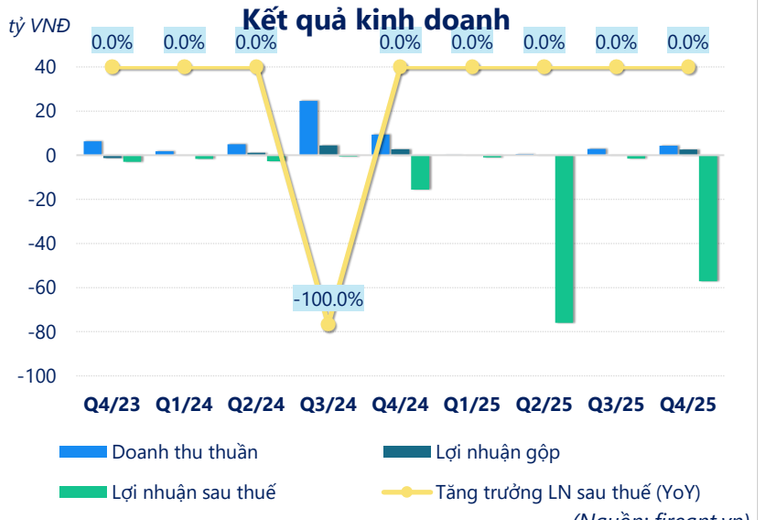


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

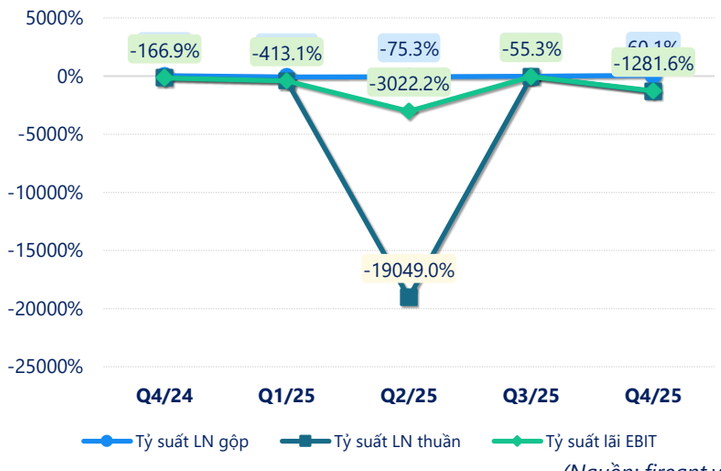
CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

Kết quả kinh doanh



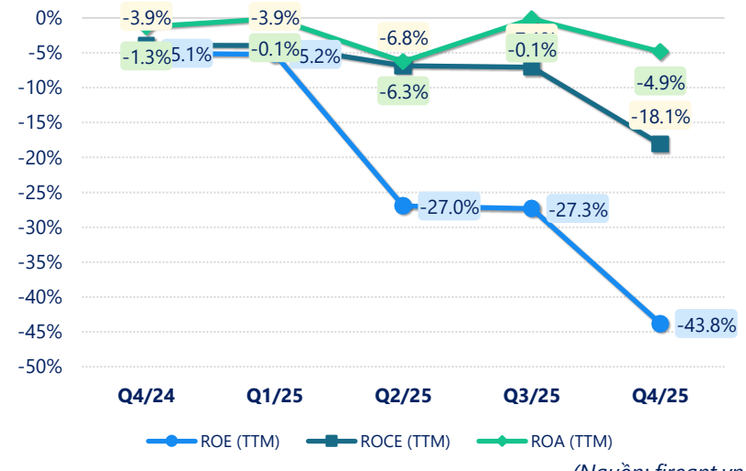
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



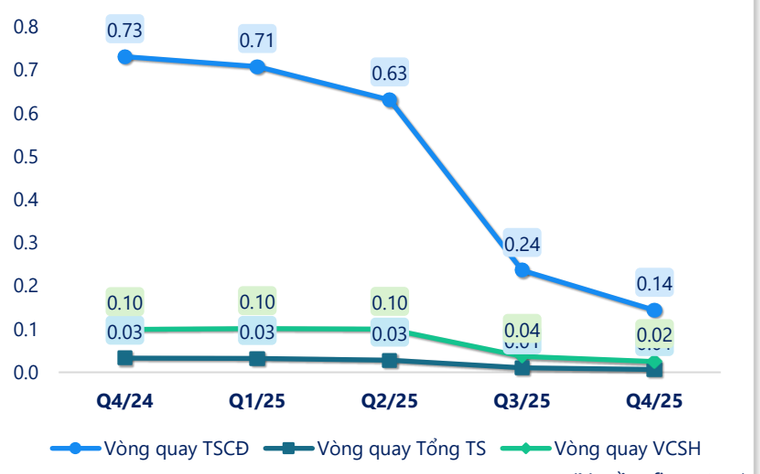
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



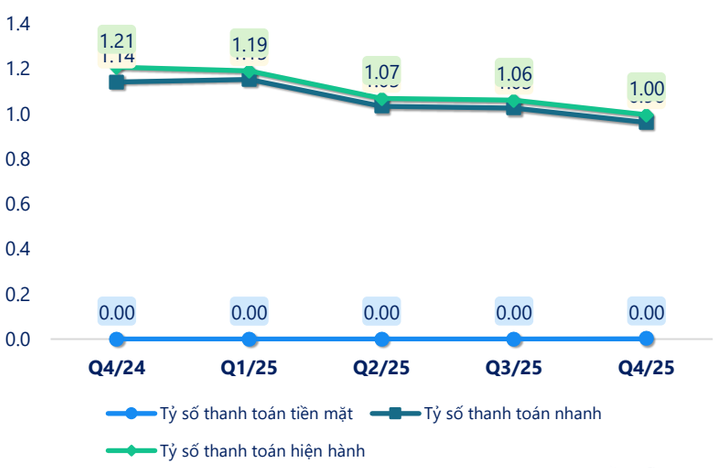
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



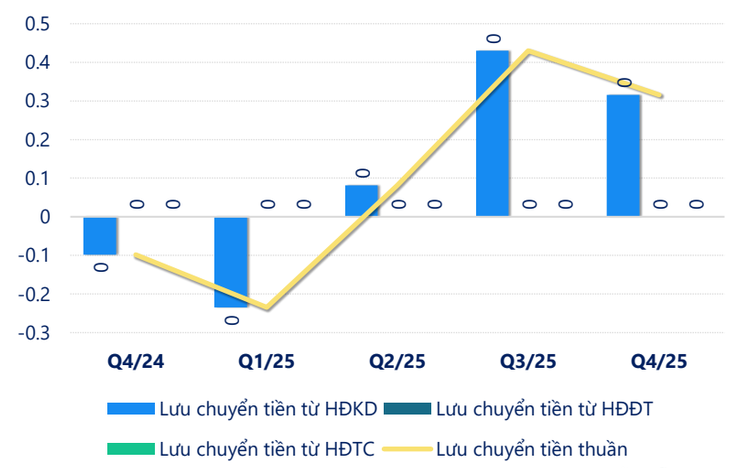
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,152**	**1,198**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	839	900	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	0.86	0.28	210%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	728	787	-7.5%
Phải thu ngắn hạn	69.4	71.1	-2.4%
Hàng tồn kho	29.0	29.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	11.7	-6.1%
Tài sản dài hạn	**313**	**298**	**5.0%**
Phải thu dài hạn	92.1	92.0	0.1%
Tài sản cố định	52.8	54.7	-3.4%
Bất động sản đầu tư	10.8	11.0	-1.9%
Tài sản dở dang	154	137	12.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	914	826	10.6%
Nợ ngắn hạn	**842**	**755**	**11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.1	96.1	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.40	7.52	-1.6%
Nợ dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**238**	**371**	**-35.9%**
Vốn chủ sở hữu	**238**	**371**	**-35.9%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	9.38	0.20	0.38	2.84	4.31
Giá vốn hàng bán	6.71	0.35	0.66	3.13	1.72
Lợi nhuận gộp	2.67	-0.15	-0.29	-0.29	2.59
Doanh thu HĐTC	0.00	0.65	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0	0	70.5	0	55.1
Chi phí lãi vay	0	0	64.6	0	1.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0	0	0	0.01
Chi phí QLDN	17.5	1.33	1.37	1.28	4.63
LN thuần từ HĐKD	-14.9	-0.83	-72.2	-1.57	-57.2
Lợi nhuận khác	-0.78	0.00	-3.87	0.00	-0.01
LN trước thuế	-15.6	-0.83	-76.0	-1.57	-57.2
Lợi nhuận sau thuế	-15.6	-1.02	-76.0	-1.57	-57.2
LNST của CĐ cty mẹ	-15.6	-1.02	-76.0	-1.57	-57.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.10	-0.23	0.08	0.43	0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.44	0.28	0.04	0.08	0.56
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.10**	**-0.23**	**0.08**	**0.43**	**0.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.28	0.04	0.08	0.56	0.86

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic